

Số: 240 /CSĐP - KTTV

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

V/v giải trình báo cáo kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 1 -2022

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(QUÝ 1 - 2022)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1/2021	QUÝ 1/2022	CHÊNH LỆCH	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	201.525.030.528	204.338.925.812	2.813.895.284	101,40
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12.563.276	486.781.848		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.512.467.252	203.852.143.964	2.339.676.712	101,16
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	134.674.371.396	148.197.350.006	13.522.978.610	110,04
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.838.095.856	55.654.793.958	(11.183.301.898)	83,27
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.857.478.775	13.547.314.484	1.689.835.709	114,25
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.985.362.651	809.286.861	(1.176.075.790)	40,76
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.968.656.471	439.723.486	(1.528.932.985)	22,34
9	Chi phí bán hàng	24		5.144.494.955	5.261.022.752	116.527.797	102,27
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.254.764.593	16.638.097.832	(616.666.761)	96,43
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.310.952.432	46.493.700.997	(7.817.251.435)	85,61
12	Thu nhập khác	31		6.843.939.962	9.072.670.568	2.228.730.606	132,57
13	Chi phí khác	32		993.322.395	1.031.422.842	38.100.447	103,84
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		5.850.617.567	8.041.247.726	2.190.630.159	137,44
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		60.161.569.999	54.534.948.723	(5.626.621.276)	90,65
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.624.627.507	7.847.544.265	(777.083.242)	90,99
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		51.536.942.492	46.687.404.458	(4.849.538.034)	90,59
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.454.358.115	37.820.447.310	(1.633.910.805)	95,86
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.082.584.377	8.866.957.148	(3.215.627.229)	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		983	880		
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		983	880		

Trong Quý I/2021: Sản lượng tiêu thụ là: 1.672,47 tấn; Giá bán bình quân: 46.470.643 VND/tấn.

Trong Quý I/2022: Sản lượng tiêu thụ là: 2.163,79 tấn; Giá bán bình quân: 42.238.249 VND/tấn.

Do:

+ Sản lượng tiêu thụ quý 1/2022 cao hơn quý 1/2021. Nhưng giá bán bình quân thấp hơn quý 1/2021.

(giá bán bình quân quý 1/2022 giảm: 4.232.394 VND/tấn hay giảm 9,11 % so với quý 1/2021.

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh quý 1/2022 giảm : 7.817.251.435 VND hay giảm 14,39% so với quý 1/2021. Do doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản ở công ty con (công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú) giảm so với quý 1/2021.

+ Lợi nhuận khác quý 1/2022 tăng: 2.190.630.159 VND hay tăng 37,44 % so với quý 1/2021. Do doanh thu hợp tác KD đầu tư trồng chuỗi cây mô và doanh thu nhượng quyền khai thác mỏ cao su tăng so với quý 1/2021. Do đó, lợi nhuận sau thuế quý I/2022 giảm : 4.849.538.034 VND hay giảm : 9,41% so với quý I/2021.

Nơi nhân:

- Như trên;

- Lưu: VT, N.Vu (5 b)



Lưu Minh Tuyến